

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
đã được soát xét

S.Đ.Đ.

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 28



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 06 ngày 16 tháng 11 năm 2011.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì;
- Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất;
- Kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13 Khu Công Nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Minh Cường	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Thịnh	Phó Chủ tịch
Bà Đoàn Thu Nhận	Ủy viên
Bà Lê Thị Ngọc Trâm	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Khánh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Minh Cường	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Thịnh	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Chế Anh Tuấn	Trưởng ban
Bà Trương Thị Thanh Huyền	Ủy viên
Ông Huỳnh Thanh Kháng	Ủy viên

05973
ÔNG T
NHỊEM H
VỤ T
HÌNH K
KIỂM T
IAM V
TP. HC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Minh Cường
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 16 tháng 07 năm 2012

5-C.T.
TƯ HẠN
VẤN
TOÁN
OÁN
T
CHÍNH



Số: 255/BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được lập ngày 16/07/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến ngày 30/06/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Cao Thị Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		517.681.929.580	487.281.490.842
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	85.324.165.599	116.004.899.012
1. Tiền	111		5.598.533.319	12.228.899.012
2. Các khoản tương đương tiền	112		79.725.632.280	103.776.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	516.350.000	932.950.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		726.380.000	1.707.174.682
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(210.030.000)	(774.224.682)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		282.367.613.702	233.249.134.924
1. Phải thu khách hàng	131		220.593.778.556	191.709.097.964
2. Trả trước cho người bán	132		63.059.245.475	42.711.821.243
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	448.966.827	562.592.873
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.734.377.156)	(1.734.377.156)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	148.115.032.202	134.375.412.370
1. Hàng tồn kho	141		148.115.032.202	134.375.412.370
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.358.768.077	2.719.094.536
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.236.422.503	2.708.267.426
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		827.110	827.110
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		121.518.464	10.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		137.415.171.501	159.308.226.310
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		136.812.232.501	155.758.749.208
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	110.343.372.318	129.799.274.660
- Nguyên giá	222		500.846.500.079	498.665.671.298
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(390.503.127.761)	(368.866.396.638)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	9.306.983.087	9.449.152.907
- Nguyên giá	228		18.703.996.291	18.703.996.291
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.397.013.204)	(9.254.843.384)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	17.161.877.096	16.510.321.641
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		602.939.000	3.549.477.102
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	602.939.000	3.549.477.102
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		655.097.101.081	646.589.717.152

ĐẠI
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ
N
QUẢN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		129.022.131.445	125.083.328.828
I. Nợ ngắn hạn	310		128.871.225.426	124.932.422.809
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			-
2. Phải trả người bán	312		84.376.618.936	71.395.102.044
3. Người mua trả tiền trước	313		4.104.107.745	4.257.722.072
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	3.932.986.277	12.103.920.131
5. Phải trả người lao động	315		19.269.899.644	27.873.800.271
6. Chi phí phải trả	316	V.10	-	3.053.394.613
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	21.920.091.291	5.311.411.927
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		(4.732.478.467)	937.071.751
II. Nợ dài hạn	330		150.906.019	150.906.019
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		150.906.019	150.906.019
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		526.074.969.636	521.506.388.324
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	526.074.969.636	521.506.388.324
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.999.980.000	149.999.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		154.777.960.000	154.777.960.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		176.414.333.451	157.120.561.587
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.614.809.332	15.614.809.332
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29.267.886.853	43.993.077.405
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		655.097.101.081	646.589.717.152

05/07/2012
 CÔNG TY
 NHẬN HỮU
 VU TU
 NH KẾ
 KIỂM T
 AM VII
 TP. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
1. Nợ khó đòi đã xử lý		267.218.710	267.218.710
2. Ngoại tệ các loại - USD		72.589,93	245.943,55

Người lập biểu

Đoàn Thu Nhận

Kế toán trưởng

Đoàn Thu Nhận



Tổng Giám đốc

Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2012



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

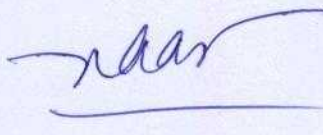
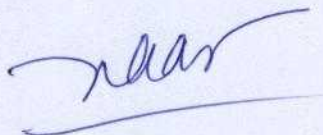
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	722.223.193.497	776.950.726.095
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.087.294.559	3.257.917.834
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	717.135.898.938	773.692.808.261
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	672.032.171.605	715.815.738.384
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.103.727.333	57.877.069.877
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	7.417.224.731	2.593.657.865
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(85.174.224)	4.930.726.892
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	991.911.383
8. Chi phí bán hàng	24		9.234.064.820	7.388.986.664
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.653.283.181	12.171.674.178
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.718.778.287	35.979.340.008
11. Thu nhập khác	31	VI.7	311.452.656	496.349.365
12. Chi phí khác	32	VI.8	6.381.805	-
13. Lợi nhuận khác	40		305.070.851	496.349.365
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.023.849.138	36.475.689.373
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	7.755.962.285	4.708.279.722
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.267.886.853	31.767.409.651
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.551	2.118

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đoàn Thu Nhận

Đoàn Thu Nhận

Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

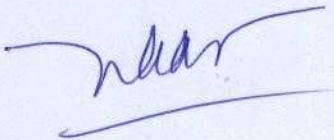
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		759.799.861.041	867.603.721.518
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(688.188.186.345)	(717.833.107.730)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(69.315.897.967)	(58.807.730.220)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(991.911.383)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(9.829.616.554)	(8.686.977.952)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.442.815.426	2.944.481.847
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.237.934.506)	(3.687.548.066)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.328.958.905)	80.540.928.014
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.225.932.945)	(23.773.114.014)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		299.999.999	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.707.445.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.397.750.000	8.362.095.318
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.182.368.438	1.845.634.139
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.345.814.508)	(15.272.829.557)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	70.018.947.784
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(79.108.713.419)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.960.000)	(15.033.372.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.960.000)	(24.123.137.635)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

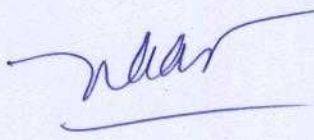
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(30.680.733.413)	41.144.960.822
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		116.004.899.012	45.985.468.074
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	85.324.165.599	87.130.428.896

Người lập biểu



Đoàn Thu Nhận

Kế toán trưởng



Đoàn Thu Nhận



Tổng Giám đốc

Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2012

04102
CỔ
TRÁCH N
DỊCH
TÀI CH
VÀ K
HÀ
VIỆN T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 06 ngày 16 tháng 11 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13 Khu Công Nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì; Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất; Kinh doanh bất động sản.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049	

Trong kỳ, công ty tăng thời gian sử dụng hữu ích của một số nhà cửa vật kiến trúc so với năm trước (từ 5 năm lên 10 năm) làm cho chi phí khấu hao kỳ này giảm so với kỳ trước là: 870 triệu đồng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn; Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

11. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	140.510.572	1.818.993.640
Tiền gửi ngân hàng	5.458.022.747	6.076.566.033
Tiền đang chuyển	-	4.333.339.339
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	79.725.632.280	103.776.000.000
Cộng	85.324.165.599	116.004.899.012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số lượng Cổ phần	30/06/2012 VND	Số lượng Cổ phần	01/01/2012 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		726.380.000		1.707.174.682
- Công ty CP FPT (FPT)	5.000	325.000.000	5.000	325.000.000
- Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai (HAG)	-	-	14.100	762.294.682
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (PET)	20.000	338.000.000	20.000	338.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (PIT)	5.250	63.380.000	5.250	63.380.000
- Công ty Cổ phần Quốc Cường Gia Lai (QGC)	-	-	5.000	132.500.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Idico (UIC)	-	-	5.000	86.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(210.030.000)		(774.224.682)
Cộng		516.350.000		932.950.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	-	350.784.000
Phải thu khác	448.966.827	211.808.873
Cộng	448.966.827	562.592.873

4. Hàng tồn kho

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	142.480.636.082	127.720.973.960
Công cụ, dụng cụ	96.489.961	34.735.099
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.586.565.081	2.804.702.001
Thành phẩm	2.203.800.832	3.812.999.973
Hàng hóa	1.747.540.246	2.001.337
Cộng giá gốc hàng tồn kho	148.115.032.202	134.375.412.370
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	148.115.032.202	134.375.412.370

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Đơn vị tính: VND						
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	56.293.255.629	380.335.458.359	54.879.973.492	4.225.036.549	2.931.947.269	498.665.671.298
Số tăng trong kỳ	-	468.393.100	1.897.464.272	104.733.592	318.336.909	2.788.927.873
- Mua sắm mới	-	468.393.100	1.897.464.272	104.733.592	318.336.909	2.788.927.873
Số giảm trong kỳ	608.099.092	-	-	-	-	608.099.092
- Thanh lý, nhượng bán	608.099.092	-	-	-	-	608.099.092
Số dư cuối kỳ	55.685.156.537	380.803.851.459	56.777.437.764	4.329.770.141	3.250.284.178	500.846.500.079
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	43.174.569.723	283.936.415.325	35.553.321.469	3.662.763.133	2.539.326.988	368.866.396.638
Số tăng trong kỳ	1.893.702.687	16.856.852.532	3.129.613.562	188.750.615	169.529.014	22.238.448.410
- Khấu hao trong kỳ	1.893.702.687	16.856.852.532	3.129.613.562	188.750.615	169.529.014	22.238.448.410
Số giảm trong kỳ	601.717.287	-	-	-	-	601.717.287
- Thanh lý, nhượng bán	601.717.287	-	-	-	-	601.717.287
Số dư cuối kỳ	44.466.555.123	300.793.267.857	38.682.935.031	3.851.513.748	2.708.856.002	390.503.127.761
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	13.118.685.906	96.399.043.034	19.326.652.023	562.273.416	392.620.281	129.799.274.660
Tại ngày cuối kỳ	11.218.601.414	80.010.583.602	18.094.502.733	478.256.393	541.428.176	110.343.372.318
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						240.114.611.380

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	18.212.323.731	491.672.560	18.703.996.291
Mua mới trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18.212.323.731	491.672.560	18.703.996.291
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.879.753.146	375.090.238	9.254.843.384
Khấu hao trong kỳ	114.190.062	27.979.758	142.169.820
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.993.943.208	403.069.996	9.397.013.204
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.332.570.585	116.582.322	9.449.152.907
Tại ngày cuối kỳ	9.218.380.523	88.602.564	9.306.983.087

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình nhà xưởng sản xuất bao bì tại khu công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh	15.047.558.005	15.047.558.005
Nhà xưởng tại khu công nghiệp Tân Bình - Thành phố Hồ Chí Minh	2.114.319.091	1.462.763.636
Cộng	17.161.877.096	16.510.321.641

8. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Phân bổ công cụ, dụng cụ	602.939.000	3.549.477.102
Cộng	602.939.000	3.549.477.102

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	566.366.672	257.219.241
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.730.422.109	4.804.076.378
Thuế thu nhập cá nhân	617.361.496	7.042.624.512
Thuế bảo vệ môi trường	18.836.000	-
Cộng	3.932.986.277	12.103.920.131
10. Chi phí phải trả	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Điện, nước, điện thoại	-	812.464.774
Cước vận chuyển hàng	-	1.269.924.974
Chi phí khác	-	971.004.865
Cộng	-	3.053.394.613
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	4.377.917.760	2.966.905.401
Bảo hiểm xã hội	70.696.210	-
Bảo hiểm y tế	115.666.347	73.014.706
Bảo hiểm thất nghiệp	18.229.920	9.505.417
Cổ tức phải trả	15.180.283.000	186.245.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.157.298.054	2.075.741.403
Cộng	21.920.091.291	5.311.411.927

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	121.903.997.224	11.908.641.769	61.123.353.266
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	65.429.622.318
Phân phối lợi nhuận năm 2010	-	-	26.780.017.450	3.706.167.563	(57.123.353.266)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	26.780.017.450	-	(26.780.017.450)
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	3.706.167.563	(3.706.167.563)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(11.118.502.690)
- Trả cổ tức đợt 2/2010	-	-	-	-	(14.999.998.000)
- Thường ban điều hành	-	-	-	-	(518.667.563)
Tam phân phối lợi nhuận năm 2011	-	-	-	-	(16.999.998.000)
- Trả cổ tức đợt 1/2011(10%)	-	-	-	-	(14.999.998.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.000.000.000)
Tăng quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được giảm 50%	-	-	8.436.546.913	-	(8.436.546.913)
Số dư cuối năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	157.120.561.587	15.614.809.332	43.993.077.405
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	23.267.886.853
Phân phối lợi nhuận năm 2011	-	-	19.293.771.864	-	(37.993.077.405)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	19.293.771.864	-	(19.293.771.864)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.699.307.541)
- Cổ tức đợt 2/2011	-	-	-	-	(14.999.998.000)
Số dư cuối kỳ này	149.999.980.000	154.777.960.000	176.414.333.451	15.614.809.332	29.267.886.853

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012 VND	%	01/01/2012 VND	%
Vốn góp của Nhà nước	40.969.490.000	27,31	40.969.490.000	27,31
Vốn góp của các đối tượng khác	109.030.490.000	72,69	109.030.490.000	72,69
Cộng	149.999.980.000	100	149.999.980.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	149.999.980.000	149.999.980.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	149.999.980.000	149.999.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.999.998.000	14.999.998.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2012 Cổ phiếu	01/01/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.998	14.999.998
- Cổ phiếu phổ thông	14.999.998	14.999.998
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.998	14.999.998
- Cổ phiếu phổ thông	14.999.998	14.999.998

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	722.223.193.497	776.950.726.095
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	30.739.455.883	32.043.586.603
Doanh thu bán thành phẩm	691.483.737.614	744.907.139.492
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	5.087.294.559	3.257.917.834
Giảm giá hàng bán	-	27.792.000
Hàng bán bị trả lại	5.087.294.559	3.230.125.834
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	717.135.898.938	773.692.808.261
Doanh thu thuần hàng hóa	30.739.455.883	32.043.586.603
Doanh thu thuần thành phẩm	686.396.443.055	741.649.221.658

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Giá vốn của hàng hóa đã bán	23.485.215.233	22.910.575.710
Giá vốn của thành phẩm đã bán	648.546.956.372	692.905.162.674
Cộng	672.032.171.605	715.815.738.384

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.182.368.438	1.731.197.279
Lãi chênh lệch tỷ giá	98.231.293	748.023.726
Lãi từ đầu tư chứng khoán	136.625.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	114.436.860
Cộng	7.417.224.731	2.593.657.865

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Lãi tiền vay	-	991.911.383
Lỗ chênh lệch tỷ giá	31.909.226	3.495.334.591
Lỗ do đầu tư chứng khoán	445.144.682	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(564.194.682)	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	440.849.682
Chi phí tài chính khác	1.966.550	2.631.236
Cộng	(85.174.224)	4.930.726.892

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Thu thanh lý tài sản cố định	272.727.272	-
Thu thanh lý phế liệu	32.000.000	496.349.365
Thu nhập khác	6.725.384	-
Cộng	311.452.656	496.349.365

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	6.381.805	-
Cộng	6.381.805	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.023.849.138	36.475.689.373
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(45.086.860)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	69.350.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	69.350.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	114.436.860
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	114.436.860
Tổng lợi nhuận tính thuế	31.023.849.138	36.430.602.513
Trong đó:		
Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế suất (giảm 50%)	-	35.194.967.252
Thu nhập chịu thuế suất 25%	31.023.849.138	1.235.635.261
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.755.962.285	4.708.279.722

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.267.886.853	31.767.409.651
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.267.886.853	31.767.409.651
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.999.998	14.999.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.551	2.118

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	535.655.989.492	612.636.717.598
Chi phí nhân công	69.046.644.542	63.041.407.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.380.618.230	21.709.930.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.719.818.093	17.920.101.190
Chi phí khác bằng tiền	14.803.897.955	6.460.270.197
Cộng	667.606.968.312	721.768.426.152

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	1.927.688.200	1.779.201.351

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất sản phẩm bao bì, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.324.165.599	116.004.899.012	85.324.165.599	116.004.899.012
Phải thu khách hàng và phải thu khác	219.308.368.227	190.537.313.681	219.308.368.227	190.537.313.681
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	516.350.000	932.950.000	516.350.000	932.950.000
Cộng	305.148.883.826	307.475.162.693	305.148.883.826	307.475.162.693

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán	84.376.618.936	71.395.102.044	84.376.618.936	71.395.102.044
Phải trả khác	22.070.997.310	8.515.712.559	22.070.997.310	8.515.712.559
Cộng	106.447.616.246	79.910.814.603	106.447.616.246	79.910.814.603

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2012 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2011 và vào ngày 30/06/2012.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

3-410205
CÔNG
TRÁCH NHIỆM
DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ KIỂM
TOÁN
TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	106.296.710.227	150.906.019	106.447.616.246
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	84.376.618.936	-	84.376.618.936
Phải trả khác	21.920.091.291	150.906.019	22.070.997.310
Số đầu năm	79.759.908.584	150.906.019	79.910.814.603
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	71.395.102.044	-	71.395.102.044
Phải trả khác	8.364.806.540	150.906.019	8.515.712.559

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

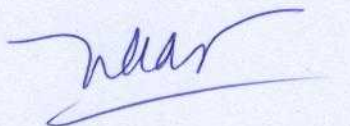
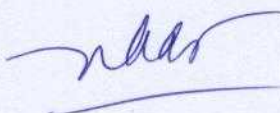
Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 do Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu**Đoàn Thu Nhận****Kế toán trưởng****Đoàn Thu Nhận****Tổng Giám đốc****Lê Minh Cường**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2012

